

Phụ lục IV
HƯỚNG DẪN TIÊU CHÍ SỐ 3-THỦY LỢI VÀ PHÒNG, CHỐNG THIÊN TAI; CHỈ TIÊU 6.1C, 6.2, 6.4 CỦA TIÊU CHÍ SỐ 6-KINH TẾ; CHỈ TIÊU 7.3, 7.6 CỦA TIÊU CHÍ SỐ 7-MÔI TRƯỜNG; CHỈ TIÊU 8.1, 8.2, 8.3, 8.6, 8.7, 8.8 CỦA TIÊU CHÍ SỐ 8-CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG SỐNG THUỘC BỘ TIÊU CHÍ HUYỆN NÔNG THÔN MỚI NÂNG CAO TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH, GIAI ĐOẠN 2021-2025

(Kèm theo Công văn số: /SNN-NTM ngày /8/2024 của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

I. Tiêu chí số 3 - Thủy lợi và phòng, chống thiên tai

1. Nội dung tiêu chí, chỉ tiêu đánh giá

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu
3	Thủy lợi và phòng, chống thiên tai	3.1. Các công trình thủy lợi do huyện quản lý được bảo trì, nâng cấp	Đạt
		3.2. Thực hiện kiểm kê, kiểm soát các vi phạm và nguồn nước thải xả vào công trình thủy lợi trên địa bàn huyện	Đạt
		3.3. Đảm bảo yêu cầu chủ động về phòng, chống thiên tai theo phương châm 4 tại chỗ	Khá

2. Đánh giá thực hiện và hồ sơ minh chứng

2.1. Chỉ tiêu 3.1. Các công trình thủy lợi do huyện quản lý được bảo trì, nâng cấp (Đạt)

a) Nội dung đánh giá

Thực hiện theo hướng dẫn tại khoản 1 phần II Mục 1 Chương IV Hướng dẫn kèm theo Quyết định số 896/QĐ-BNN-VPĐP ngày 01/4/2024 của Bộ nông nghiệp và PTNT.

b) Hồ sơ minh chứng

Có bảng chấm điểm 06 chỉ tiêu đánh giá về công trình thủy lợi được bảo trì, nâng cấp tại khoản 1, phần II Mục 1 Chương IV Hướng dẫn kèm theo Quyết định số 896/QĐ-BNN-VPĐP ngày 01/4/2024 của Bộ nông nghiệp và PTNT (tổng điểm ≥ 70 , trong đó các chỉ tiêu 1, 4 không bị 0 điểm).

2.2. Chỉ tiêu 3.2. Thực hiện kiểm kê, kiểm soát các vi phạm và nguồn nước thải xả vào công trình thủy lợi trên địa bàn huyện (Đạt)

a) Nội dung đánh giá

Thực hiện theo hướng dẫn tại khoản 2 phần II Mục 1 Chương IV Hướng dẫn kèm theo Quyết định số 896/QĐ-BNN-VPĐP ngày 01/4/2024 của Bộ nông nghiệp và PTNT.

b) Hồ sơ minh chứng

- Bảng chấm điểm thực hiện kiểm kê, kiểm soát các vi phạm và nguồn nước thải xả vào công trình thủy lợi trên địa bàn huyện tại khoản 2, Phần II Mục 1 Chương IV Hướng dẫn kèm theo Quyết định số 896/QĐ-BNN-VPĐP ngày 01/4/2024 của Bộ nông nghiệp và PTNT (tổng điểm ≥ 80).

- Bảng thống kê hoạt động vi phạm trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi theo **Biểu mẫu 1** Phụ lục IV kèm theo Hướng dẫn này.

- Bảng thống kê nguồn nước thải xả vào công trình thủy lợi đối với huyện nông thôn mới nâng cao theo **Biểu mẫu 2** Phụ lục IV kèm theo Hướng dẫn này.

2.3. Chỉ tiêu 3.3. Đảm bảo yêu cầu chủ động về phòng, chống thiên tai theo phương châm 4 tại chỗ (Khá)

a) Nội dung đánh giá

Thực hiện theo hướng dẫn tại khoản 3 phần II Mục 1 Chương IV Hướng dẫn kèm theo Quyết định số 896/QĐ-BNN-VPĐP ngày 01/4/2024 của Bộ nông nghiệp và PTNT.

b) Hồ sơ minh chứng

Có biểu đánh giá chỉ tiêu về phòng chống thiên tai cấp huyện theo **Biểu mẫu 3** Phụ lục IV kèm theo Hướng dẫn này (có chữ ký đại diện lãnh đạo UBND huyện).

+ Đảm bảo tất cả các mục yêu cầu “có” tại cột yêu cầu phải đáp ứng “có”.

+ Kết quả chấm điểm đạt từ 70 điểm đến dưới 85 điểm.

Lưu ý: Các nội dung 3.1, 3.2, 3.3 phải kèm theo hồ sơ minh chứng theo quy định tại các Biểu đánh giá và các Quyết định, Kế hoạch, văn bản... đã ban hành tương ứng với từng nội dung, chỉ tiêu tại các mục có chấm điểm.

II. Chỉ tiêu 6.1c, 6.3, 6.4 của tiêu chí số 6 - Kinh tế

1. Nội dung tiêu chí, chỉ tiêu đánh giá

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu
6	Kinh tế	6.1c. Có cụm ngành nghề nông thôn được đầu tư cơ sở hạ tầng đồng bộ.	Đạt
		6.2. Vùng nguyên liệu tập trung đối với các sản phẩm chủ lực của huyện được đầu tư đồng bộ về cơ sở hạ tầng, được cấp mã vùng và có ứng dụng quy trình kỹ thuật tiến tiến	Đạt
		6.4. Có Đề án/Kế hoạch hỗ trợ phát triển kinh tế nông thôn đối với sản phẩm chủ lực, sản phẩm OCOP và được triển khai hiệu quả.	Đạt

2. Đánh giá thực hiện và hồ sơ minh chứng

2.1. Chỉ tiêu 6.1c. Có cụm ngành nghề nông thôn được đầu tư cơ sở hạ tầng đồng bộ

a) Hướng dẫn về tiêu chuẩn chuyên ngành

Thực hiện theo hướng dẫn tại khoản 1 phần II Mục 2 Chương IV Hướng dẫn kèm theo Quyết định số 896/QĐ-BNN-VPĐP ngày 01/4/2024 của Bộ Nông nghiệp và PTNT ban hành Hướng dẫn thực hiện một số tiêu chí, chỉ tiêu thuộc Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới/xã nông thôn mới nâng cao, huyện nông thôn mới/huyện nông thôn mới nâng cao và tiêu chí huyện nông thôn mới đặc thù, không có đơn vị hành chính cấp xã giai đoạn 2021-2025.

b) Hồ sơ minh chứng

* *Trường hợp địa phương có cụm ngành nghề nông thôn (hoặc làng nghề/làng nghề truyền thống được UBND tỉnh công nhận theo Nghị định số 52/2018/NĐ-CP ngày 12/4/2018 của Chính phủ về phát triển ngành nghề nông thôn):*

- Bản sao Quyết định công nhận làng nghề/ làng nghề truyền thống (nếu có);
- Báo cáo hiện trạng kết cấu hạ tầng kỹ thuật của cụm ngành nghề nông thôn, trong đó cần làm rõ những nội dung như: vị trí, giới hạn địa lý của khu vực sản xuất kinh doanh; ngành nghề hoạt động; tình hình đầu tư hệ thống cơ sở hạ tầng kỹ thuật (bao gồm: Hệ thống các công trình giao thông nội bộ; cây xanh; cấp nước; thoát nước; xử lý nước thải phù hợp với hoạt động ngành nghề nông thôn xử lý chất thải rắn; cấp điện; chiếu sáng công cộng; bảo vệ và các công trình khác phục vụ hoạt động của cụm ngành nghề nông thôn);
- Danh sách các tổ chức, cá nhân đầu tư sản xuất, kinh doanh trong cụm ngành nghề nông thôn.

* *Trường hợp địa phương không có cụm ngành nghề nông thôn theo hướng dẫn tại điểm a*

Tùy vào điều kiện thực tế của địa phương, thực hiện hồ sơ minh chứng chỉ tiêu 6.1c về “Có cụm ngành nghề nông thôn được đầu tư cơ sở hạ tầng đồng bộ” theo một trong các nội dung sau:

- Có khu vực du lịch cộng đồng:
 - + Bản sao Quyết định công nhận điểm du lịch do UBND tỉnh ban hành (nếu có);
 - + Bản sao Quyết định thành lập, quy chế hoạt động của tổ chức quản lý, điều hành du lịch cộng đồng;
 - + Báo cáo thuyết minh khu vực du lịch cộng đồng đáp ứng các điều kiện công nhận điểm du lịch theo quy định tại Điều 11 Nghị định 168/2017/NĐ-CP ngày 31/12/2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Du lịch; bản đồ địa hình; hình ảnh về kết cấu hạ tầng, dịch vụ cần thiết bảo đảm phục vụ khách du lịch; hình ảnh về không gian giới thiệu, bán sản phẩm OCOP, sản phẩm làng nghề và các loại đặc sản của địa phương phục vụ khách du lịch;

+ Danh sách các hộ trên địa bàn huyện tham gia chuỗi cung ứng dịch vụ du lịch của khu vực du lịch nông thôn.

- Có khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao được thành lập theo quy định tại khoản 3 Điều 5 Nghị định số 10/2024/NĐ-CP ngày 01/02/2024 của Chính phủ quy định về khu công nghệ cao; trong đó,

+ Bản sao Quyết định về việc thành lập và ban hành quy chế hoạt động của khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao do Thủ tướng Chính phủ ban hành;

+ Báo cáo thuyết minh, tài liệu minh chứng việc khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao đã được đầu tư hệ thống công trình hạ tầng kỹ thuật (bao gồm: Các công trình giao thông nội bộ; cấp điện; cấp nước; thoát nước; xử lý nước thải; thu gom chất thải rắn và các công trình khác phục vụ hoạt động của khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao) và đã triển khai thực hiện ít nhất 01 trong các loại hình hoạt động công nghệ cao quy định tại Điều 34 Nghị định số 10/2024/NĐ-CP (bao gồm: nghiên cứu ứng dụng, thử nghiệm, trình diễn mô hình sản xuất sản phẩm nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao; liên kết các hoạt động nghiên cứu, ứng dụng công nghệ cao, sản xuất sản phẩm ứng dụng công nghệ cao trong lĩnh vực nông nghiệp; đào tạo nhân lực công nghệ cao lĩnh vực nông nghiệp; hội chợ, triển lãm, trình diễn sản phẩm nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao).

2.2. Chỉ tiêu 6.2. Vùng nguyên liệu tập trung đối với các sản phẩm chủ lực của huyện được đầu tư đồng bộ về cơ sở hạ tầng, được cấp mã vùng và có ứng dụng quy trình kỹ thuật tiên tiến (Đạt)

a) Đối với lĩnh vực trồng trọt

* Hướng dẫn về tiêu chuẩn chuyên ngành: Thực hiện theo hướng dẫn tại khoản 2 phần II Mục 2 Chương IV Hướng dẫn kèm theo Quyết định số 896/QĐ-BNN-VPĐP ngày 01/4/2024 của Bộ nông nghiệp và PTNT ban hành hướng dẫn thực hiện một số tiêu chí, chỉ tiêu thuộc bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới/xã nông thôn mới nâng cao, huyện nông thôn mới/huyện nông thôn mới nâng cao và tiêu chí huyện nông thôn mới đặc thù, không có đơn vị hành chính cấp xã giai đoạn 2021-2025 (trang 49-50).

* Hồ sơ minh chứng

- Đối với vùng nguyên liệu tập trung đối với các sản phẩm chủ lực của huyện:

+ Có Đề án/Kế hoạch phát triển vùng nguyên liệu tập trung đối với các sản phẩm chủ lực của huyện được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

+ Bản sao hợp đồng liên kết gắn sản xuất với tiêu thụ một trong những sản phẩm chủ lực của huyện giữa các bên tham gia liên kết.

+ Quyết định của UBND huyện phê duyệt sản phẩm chủ lực của huyện.

- Đối với cấp mã vùng: Được Cục Bảo vệ thực cấp mã số vùng trồng phục vụ xuất khẩu đăng trên Cổng thông tin điện tử của Cục và trong tình trạng đang hoạt động, sử dụng hoặc được Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật cấp Giấy xác nhận cấp mã số vùng trồng lĩnh vực trồng trọt theo quy định hiện hành.

- Về ứng dụng quy trình kỹ thuật tiên tiến: Sản phẩm nông sản chủ lực của huyện được sản xuất theo một trong các quy trình thực hành sản xuất tốt

(VietGAP) hoặc hữu cơ hoặc tiêu chuẩn chất lượng có chứng nhận được các cơ quan, tổ chức có thẩm quyền chứng nhận, còn hiệu lực.

b) Đối với lĩnh vực chăn nuôi

* Hướng dẫn tiêu chuẩn chuyên ngành

Thực hiện theo hướng dẫn tại Khoản 2 Phần II Mục 2 Chương IV Hướng dẫn kèm theo Quyết định số 896/QĐ-BNN-VPĐP ngày 01/4/2024 của Bộ Nông nghiệp và PTNT.

* Hồ sơ minh chứng

Hồ sơ thẩm định, đánh giá, công nhận đối với việc hình thành vùng nguyên liệu tập trung đối với các sản phẩm chăn nuôi chủ lực của huyện được đầu tư đồng bộ về cơ sở hạ tầng, có ứng dụng quy trình kỹ thuật tiên tiến, bao gồm:

- Có dự án/kế hoạch được phê duyệt về việc xây dựng vùng nguyên liệu tập trung đối với các sản phẩm chăn nuôi chủ lực của huyện (bò thịt, heo, gà);

- Quyết định của UBND cấp huyện về việc phê duyệt sản phẩm chăn nuôi chủ lực trên địa bàn huyện;

- Sản phẩm chăn nuôi chủ lực phải phù hợp với định hướng phát triển của huyện. Có hồ sơ minh chứng để đánh giá có tỷ trọng giá trị sản xuất trong 01 năm lớn nhất so với giá trị sản xuất của các sản phẩm khác trên địa bàn huyện, hoặc tỷ lệ hộ nông dân tham gia vào sản xuất sản phẩm chăn nuôi lớn nhất so với các sản phẩm khác trên địa bàn huyện;

- Hợp đồng liên kết tiêu thụ sản phẩm chăn nuôi chủ lực;

- Hồ sơ minh chứng, giải pháp về bảo vệ môi trường;

- Hồ sơ minh chứng về đầu tư xây dựng, nâng cấp cơ sở hạ tầng trong vùng nguyên liệu tập trung đối với các sản phẩm chăn nuôi chủ lực của huyện được đảm bảo, thuận lợi cho sản xuất chăn nuôi, giết mổ, chế biến, tiêu thụ sản phẩm.

- Hồ sơ minh chứng về ứng dụng quy trình kỹ thuật tiên tiến trong sản xuất sản phẩm chăn nuôi chủ lực của huyện (ứng dụng công nghệ cao, giấy chứng nhận chăn nuôi VietGAHP, GlobalGAP, chăn nuôi hữu cơ; hoặc giấy chứng nhận sản xuất theo tiêu chuẩn chất lượng được các cơ quan, tổ chức có thẩm quyền chứng nhận, còn hiệu lực).

2.3. Chỉ tiêu 6.4. Có Đề án/Kế hoạch hỗ trợ phát triển kinh tế nông thôn đối với sản phẩm chủ lực, sản phẩm OCOP và được triển khai hiệu quả

a) Hướng dẫn về tiêu chuẩn chuyên ngành

- Sản phẩm chủ lực của huyện: Là sản phẩm nông sản được sản xuất trên địa bàn huyện được UBND huyện phê duyệt. Sản phẩm chủ lực của huyện cần đảm bảo:

+ Có tỷ trọng giá trị sản xuất trong 01 năm lớn nhất so với giá trị sản xuất của các sản phẩm khác trên địa bàn huyện, hoặc tỷ lệ hộ nông dân tham gia vào sản xuất sản phẩm lớn nhất so với các sản phẩm khác trên địa bàn huyện.

+ Sản phẩm được sản xuất không tác động xấu tới môi trường đất, nước và hệ sinh thái xung quanh khu vực sản xuất.

+ Sản phẩm nông nghiệp chủ lực phải phù hợp với định hướng phát triển Nhà nước.

- Đề án/ Kế hoạch hỗ trợ phát triển kinh tế nông thôn đối với sản phẩm chủ lực, sản phẩm OCOP cấp huyện phù hợp với tình hình thực tế của địa phương, và Kế hoạch cơ cấu lại ngành nông nghiệp tỉnh Bình Định giai đoạn 2021 - 2025 ban hành kèm theo Quyết định số 4547/QĐ-UBND ngày 15/11/2021 của UBND tỉnh, các văn bản điều chỉnh, bổ sung.

b) Hồ sơ minh chứng

- Bản sao Quyết định của UBND huyện phê duyệt sản phẩm chủ lực của huyện;

- Bản sao các Quyết định của cấp thẩm quyền công nhận sản phẩm OCOP đạt từ 3 sao trở lên còn thời hạn.

- Đề án/Kế hoạch hỗ trợ phát triển kinh tế nông thôn đối với sản phẩm chủ lực, sản phẩm OCOP của huyện được phê duyệt (có Quyết định của cấp có thẩm quyền kèm theo).

- Báo cáo kết quả thực hiện Đề án/Kế hoạch hỗ trợ phát triển kinh tế nông thôn đối với sản phẩm chủ lực, sản phẩm OCOP của huyện. Báo cáo cần nêu rõ hiệu quả triển khai của Đề án/Kế hoạch trong thời gian tối thiểu là 02 năm liền trước năm xét công nhận, đạt được các mục tiêu đạt theo phê duyệt của cấp có thẩm quyền.

- Hồ sơ minh chứng sản phẩm chủ lực của huyện ứng dụng quy trình sản xuất tiên tiến, thân thiện với môi trường như VietGAP, VietGAHP, GlobalGAP, hữu cơ (hoặc giấy chứng nhận sản xuất theo tiêu chuẩn chất lượng được các cơ quan, tổ chức có thẩm quyền chứng nhận, còn hiệu lực).

III. Chỉ tiêu 7.3, 7.6 của tiêu chí số 7 - Môi trường

1. Nội dung tiêu chí, chỉ tiêu đánh giá

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu
7	Môi trường	7.3. Tỷ lệ chất thải hữu cơ, phụ phẩm nông nghiệp được thu gom, tái sử dụng, tái chế thành các nguyên liệu, nhiên liệu và sản phẩm thân thiện với môi trường	$\geq 80\%$
		7.6. Đất cây xanh sử dụng công cộng tại điểm dân cư nông thôn	$\geq 4\text{m}^2/\text{người}$

2. Đánh giá thực hiện và hồ sơ minh chứng

2.1. Chỉ tiêu 7.3. Tỷ lệ chất thải hữu cơ, phụ phẩm nông nghiệp được thu gom, tái sử dụng, tái chế thành các nguyên liệu, nhiên liệu và sản phẩm thân thiện với môi trường ($\geq 80\%$)

a) Đối với lĩnh vực trồng trọt

* Hướng dẫn về tiêu chuẩn chuyên ngành: Thực hiện theo hướng dẫn tại khoản 1 phần II Mục 3 Chương IV Hướng dẫn kèm theo Quyết định số 896/QĐ-

BNN-VPĐP ngày 01/4/2024 của Bộ nông nghiệp và PTNT ban hành hướng dẫn thực hiện một số tiêu chí, chỉ tiêu thuộc bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới/xã nông thôn mới nâng cao, huyện nông thôn mới/huyện nông thôn mới nâng cao và tiêu chí huyện nông thôn mới đặc thù, không có đơn vị hành chính cấp xã giai đoạn 2021-2025 (trang 26-28).

* Hồ sơ minh chứng

- Báo cáo tình hình sản xuất (diện tích, loại hình, năng suất, sản lượng) các loại cây trồng trên địa bàn huyện.

- Tài liệu minh chứng đối với việc:

+ Thống kê khối lượng chất thải phát sinh (số hộ gia đình, trang trại trồng trọt, số lượng, loại hình cây trồng có phát sinh phụ phẩm, khối lượng phụ phẩm trên địa bàn huyện).

+ Thống kê khối lượng chất thải được thu gom, xử lý, tái sử dụng (khối lượng chất thải hữu cơ, phụ phẩm nông nghiệp đã được thu gom, xử lý, tái sử dụng tại mỗi hộ gia đình, trang trại trồng trọt trên địa bàn huyện; số hộ gia đình, trang trại trồng trọt áp dụng một trong các biện pháp tái sử dụng và tái chế chất thải hữu cơ, phụ phẩm nông nghiệp trên địa bàn huyện).

+ Danh sách các biện pháp tái sử dụng và tái chế chất thải hữu cơ, phụ phẩm nông nghiệp được sử dụng trên địa bàn huyện.

+ Kết quả đánh giá tình hình thực hiện (tỷ lệ chất thải hữu cơ, phụ phẩm nông nghiệp được thu gom, tái sử dụng và tái chế thành nguyên liệu, nhiên liệu và các sản phẩm thân thiện với môi trường).

b) Đối với lĩnh vực chăn nuôi

* Hướng dẫn tiêu chuẩn chuyên ngành

- *Giải thích từ ngữ:*

+ Chất thải hữu cơ trong chăn nuôi: là chất thải dễ phân hủy sinh học phát sinh từ hoạt động chăn nuôi, giết mổ gia súc/gia cầm, có thể sử dụng trực tiếp cho các mục đích sử dụng khác hoặc qua các công đoạn xử lý, tái chế thành các dạng sản phẩm khác, đảm bảo các điều kiện theo quy định, có giá trị sử dụng, hạn chế tác động, ảnh hưởng đến môi trường.

+ Chất thải chăn nuôi để tái sử dụng cho mục đích khác bao gồm chất thải rắn có nguồn gốc hữu cơ và nước thải chăn nuôi.

+ Tái chế chất thải hữu cơ, phụ phẩm nông nghiệp (*tái chế phụ phẩm nông nghiệp hữu cơ*): Là hoạt động có áp dụng các biện pháp kỹ thuật, công nghệ có tính chất vật lý (*cắt, nghiền, ủ, ép, đóng bánh...*) hoặc hoá học (*hoá chất, chất phân hủy hữu cơ...*) hoặc sinh học (*nấm men, nấm mốc, côn trùng, vi khuẩn, chế phẩm sinh học...*) để thay đổi tính chất của chất thải hữu cơ thành các dạng dễ tiêu, dễ phân hủy, từ đó chế biến thành các sản phẩm có tính chất hàng hóa (*có thể trao đổi qua thị trường*) hoặc có thể sử dụng cho các mục đích khác (*sản xuất: nhiên liệu sinh học, phân bón, thức ăn chăn nuôi, mùn bã hữu cơ...*).

- Một số biện pháp tái sử dụng, xử lý đối với chất thải chăn nuôi:

+ Kỹ thuật và công nghệ xử lý: Để thực hiện các quy định kỹ thuật bảo vệ môi trường chăn nuôi, trang trại chăn nuôi phải thực hiện xây dựng hệ thống xử lý chất thải chăn nuôi đối với chất thải rắn và chất thải lỏng có nguồn gốc hữu cơ, gồm 04 nhóm giải pháp xử lý chính: Xử lý bằng cơ học; nhóm xử lý bằng sinh học; nhóm xử lý bằng hóa học và nhóm xử lý bằng côn trùng.

+ Đối với chất thải rắn có thể áp dụng nhiều giải pháp để xử lý chất thải hữu cơ từ chăn nuôi: Ủ phân (*composting*), sản xuất phân hữu cơ, nuôi côn trùng (*trùn quế, lính ruồi đen*).

+ Đối với nước thải chăn nuôi phải áp dụng đồng thời nhiều công nghệ xử lý nước thải chăn nuôi khác nhau, phụ thuộc vào quy mô, mục đích sử dụng: Công nghệ khí sinh học, ao sinh học, chế phẩm sinh học. Trong các công nghệ xử lý nước thải chăn nuôi, công nghệ khí sinh học là công nghệ phổ biến nhất hiện nay áp dụng cho tất cả các quy mô chăn nuôi. Tuy nhiên, công nghệ này chỉ xử lý được 70-80% các chất hữu cơ, không thể xử lý để đạt được theo quy định của QCVN62. Vì vậy, các trang trại phải đầu tư tổ hợp các công nghệ xử lý ở các giai đoạn khác nhau của nước thải.

+ Việc thu gom, xử lý chất thải phải đáp ứng yêu cầu theo quy định tại Thông tư số 12/2021/TT-BNNPTNT ngày 26/10/2021 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về hướng dẫn việc thu gom, xử lý chất thải chăn nuôi, phụ phẩm nông nghiệp tái sử dụng cho mục đích khác và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng phân bón QCVN01-189:2019/BNNPTNT; Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải chăn nuôi dùng cho cây trồng QCVN 01-195:2022/BNNPTNT.

* Đánh giá, công nhận chỉ tiêu

- Thống kê khối lượng chất thải hữu cơ:

+ Khối lượng chất thải phát sinh: Thống kê số trang trại chăn nuôi, loại hình chăn nuôi, số lượng gia súc, gia cầm, khối lượng chất thải.

+ Khối lượng chất thải được thu gom, xử lý, tái sử dụng: Thống kê khối lượng chất thải hữu cơ đã được thu gom, xử lý, tái sử dụng tại mỗi hộ gia đình, trang trại chăn nuôi.

- Thống kê số trang trại chăn nuôi áp dụng một trong các biện pháp tái sử dụng và tái chế chất thải hữu cơ.

- Đánh giá kết quả thực hiện:

+ Tỷ lệ khối lượng chất thải được thu gom, xử lý, tái sử dụng/ khối lượng chất thải phát sinh đạt $\geq 80\%$.

+ Tỷ lệ hộ gia đình, trang trại áp dụng các biện pháp tái sử dụng và tái chế chất thải hữu cơ/ tổng số hộ gia đình, trang trại đạt $\geq 80\%$.

2.2. Chỉ tiêu 7.6. Đất cây xanh sử dụng công cộng tại điểm dân cư nông thôn ($\geq 4m^2/người$)

a) Hướng dẫn về tiêu chuẩn chuyên ngành

Thực hiện theo hướng dẫn tại khoản 2 phần II Mục 3 Chương IV Hướng dẫn kèm theo Quyết định số 896/QĐ-BNN-VPĐP ngày 01/4/2024 của Bộ nông nghiệp và PTNT, như sau:

Đất cây xanh sử dụng công cộng tại điểm dân cư nông thôn là đất công viên, vườn hoa, sân chơi phục vụ cho nhu cầu và bảo đảm khả năng tiếp cận của mọi người dân trong điểm dân cư nông thôn (theo mục 1.4.16 và mục 1.4.17 QCVN 01: 2021/BXD) và đất trồng cây ở các hành lang giao thông, ven sông, kênh, mương, trong khuôn viên các trụ sở cơ quan, trường học, bệnh viện, nhà máy, xí nghiệp, khu công nghiệp, khu chế xuất, các công trình tín ngưỡng và các công trình công cộng khác... được trồng các loại cây bản địa, thân gỗ, đa mục đích (bao gồm cả cây bóng mát, cây ăn quả lâu năm; không bao gồm cây thân thảo, vườn hoa, thảm cỏ) có giá trị bảo vệ môi trường, cảnh quan, tác dụng phòng hộ cao, cây quý, hiếm, mang bản sắc văn hóa địa phương/vùng/miền (theo Quyết định số 524/QĐ-TTg ngày 01/4/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án “Trồng một tỷ cây xanh giai đoạn 2021-2025”), cụ thể: Huyện đạt tiêu chí đất cây xanh sử dụng công cộng tại điểm dân cư nông thôn trong Bộ tiêu chí quốc gia về huyện nông thôn mới nâng cao tỉnh Bình Định, giai đoạn 2021 - 2025 là huyện có đất cây xanh sử dụng công cộng tại điểm dân cư nông thôn không thấp hơn so với quy định $\geq 4 \text{ m}^2/\text{người}$.

b) Yêu cầu về thiết kế quy hoạch trồng cây xanh

- Quy hoạch đất cây xanh sử dụng công cộng tại điểm dân cư nông thôn phải phù hợp với quy hoạch sử dụng đất, điều kiện đặc thù và nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

- Rà soát, xác định diện tích đất công viên, vườn hoa, sân chơi phục vụ cho nhu cầu và bảo đảm khả năng tiếp cận của mọi người dân trong điểm dân cư nông thôn và đất trồng cây ở các hành lang giao thông, ven sông, kênh, mương, trong khuôn viên các trụ sở cơ quan, trường học, bệnh viện, nhà máy, xí nghiệp, khu công nghiệp, khu chế xuất, các công trình tín ngưỡng và các công trình công cộng khác...

- Cây xanh sử dụng công cộng phải quy hoạch để đảm bảo cho người dân tiếp cận thuận lợi. Khi quy hoạch và trồng cây xanh không làm ảnh hưởng tới an toàn giao thông, không làm hư hại công trình kiến trúc, hạ tầng, bao gồm cả phần ngầm và trên mặt đất; phù hợp với các yêu cầu về phòng chống thiên tai; không tiết ra các chất độc hại hoặc hấp dẫn côn trùng gây nguy hiểm tới người sử dụng và môi trường sống của dân cư.

- Loài cây trồng: Chọn loài cây trồng phù hợp với mục đích, cảnh quan và điều kiện sinh thái, tập quán canh tác của từng địa phương, từng khu vực cụ thể; được trồng các loài cây bản địa, thân gỗ, đa mục đích (bao gồm cả cây bóng mát, cây ăn quả lâu năm; không bao gồm cây thân thảo, vườn hoa, thảm cỏ) có giá trị bảo vệ môi trường, cảnh quan, tác dụng phòng hộ cao, cây quý, hiếm, mang bản sắc văn hóa địa phương.

c) Hồ sơ minh chứng

- Báo cáo hiện trạng diện tích đất cây xanh sử dụng công cộng tại điểm dân cư nông thôn trên địa bàn xã/huyện, trong đó cần nêu rõ tổng diện tích đất cây xanh sử dụng công cộng tại điểm dân cư nông thôn theo quy hoạch được duyệt, hiện trạng cây xanh đã được trồng trên diện tích theo quy hoạch.

- Kết quả thống kê tổng số người sống tại các điểm dân cư nông thôn trên địa bàn xã/huyện.

- Kế hoạch quản lý khu vực đất cây xanh sử dụng công cộng tại các điểm dân cư nông thôn (bao gồm quản lý diện tích đất, quản lý các công trình gắn với khu vực, quản lý và chăm sóc các loài cây trồng trên đất) của UBND cấp xã/UBND cấp huyện.

- Cam kết thực hiện Kế hoạch quản lý khu vực đất cây xanh sử dụng công cộng của các hộ dân sinh sống tại các điểm dân cư nông thôn.

- Giấy tờ chứng minh cây trồng có nguồn gốc hợp pháp, đảm bảo tiêu chuẩn kỹ thuật.

IV. Chỉ tiêu 8.1, 8.2, 8.3, 8.6, 8.7, 8.8 của tiêu chí số 8 - Chất lượng môi trường sống

1. Nội dung tiêu chí, chỉ tiêu đánh giá

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu
8	Chất lượng môi trường sống	8.1. Tỷ lệ hộ được sử dụng nước sạch theo quy chuẩn từ hệ thống cấp nước tập trung	$\geq 30\%$
		8.2. Cấp nước sinh hoạt đạt chuẩn bình quân đầu người/ngày đêm	≥ 80 lít
		8.3. Tỷ lệ công trình cấp nước tập trung trên địa bàn huyện có tổ chức quản lý, khai thác hoạt động bền vững	$\geq 40\%$
		8.6. Tỷ lệ cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm do huyện quản lý tuân thủ các quy định về đảm bảo an toàn thực phẩm	100%
		8.7. Tỷ lệ cán bộ làm công tác quản lý chất lượng an toàn thực phẩm do huyện quản lý hàng năm được bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ	100%
		8.8. Không để xảy ra sự cố về an toàn thực phẩm trên địa bàn thuộc phạm vi quản lý của xã	Không

2. Đánh giá thực hiện và hồ sơ minh chứng

2.1. Chỉ tiêu 8.1. Tỷ lệ hộ được sử dụng nước sạch theo quy chuẩn từ hệ

thông cấp nước tập trung ($\geq 30\%$)

a) Nội dung đánh giá và phương pháp xác định

Thực hiện theo hướng dẫn tại khoản 1 phần II Mục 4 Chương IV Hướng dẫn kèm theo Quyết định số 896/QĐ-BNN-VPĐP ngày 01/4/2024 của Bộ nông nghiệp và PTNT.

b) Hồ sơ minh chứng

- Giấy xét nghiệm chất lượng nước của các công trình cấp nước trên địa bàn huyện tại thời điểm đánh giá đạt Quy chuẩn nước sạch cho mục đích sinh hoạt của Bộ Y tế hoặc Quy chuẩn kỹ thuật địa phương do UBND tỉnh ban hành.

- Lập danh sách tổng hộ sử dụng nước sạch theo từng xã về tình hình sử dụng nước sạch của năm đánh giá theo ***Biểu mẫu 4*** Phụ lục IV kèm theo Hướng dẫn này.

2.2. Chỉ tiêu 8.2. Cấp nước sinh hoạt đạt chuẩn bình quân đầu người/ngày đêm ≥ 80 lít:

a) Nội dung đánh giá và phương pháp xác định

Thực hiện theo hướng dẫn tại khoản 2 phần II Mục 4 Chương IV Hướng dẫn kèm theo Quyết định số 896/QĐ-BNN-VPĐP ngày 01/4/2024 của Bộ nông nghiệp và PTNT.

b) Hồ sơ minh chứng

Có ***Biểu mẫu 5*** Phụ lục IV kèm theo Hướng dẫn này về tỷ lệ cấp nước cấp nước sinh hoạt đạt chuẩn bình quân đầu người/ngày đêm.

2.3. Chỉ tiêu 8.3. Tỷ lệ công trình cấp nước tập trung trên địa bàn huyện có tổ chức quản lý, khai thác hoạt động bền vững ($\geq 40\%$)

a) Nội dung đánh giá và phương pháp xác định

Thực hiện theo hướng dẫn tại khoản 3 phần II Mục 4 Chương IV Hướng dẫn kèm theo Quyết định số 896/QĐ-BNN-VPĐP ngày 01/4/2024 của Bộ nông nghiệp và PTNT.

b) Hồ sơ minh chứng

- Có bảng đánh giá mức độ hoạt động bền vững của công trình dựa vào 05 tiêu chí đánh giá của Bộ chỉ số theo dõi đánh giá nước sạch nông thôn tại điểm d khoản 3, phần II, Mục 4, Chương II của Hướng dẫn kèm theo Quyết định số 896/QĐ-BNN-VPĐP ngày 01/4/2024 của Bộ nông nghiệp và PTNT (tổng số điểm ≥ 70 điểm, trong đó bắt buộc phải đạt ít nhất 15 điểm cho nội dung đánh giá số 1 và 20 điểm cho nội dung đánh giá số 2).

- Có ***Biểu mẫu 6*** Phụ lục IV kèm theo Hướng dẫn này về tỷ lệ hệ thống cấp nước tập trung có tổ chức quản lý khai thác hoạt động bền vững.

2.4. Chỉ tiêu 8.6. Tỷ lệ cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm do huyện quản lý tuân thủ các quy định về đảm bảo an toàn thực phẩm (100%)

a) Hướng dẫn về tiêu chuẩn chuyên ngành

Thực hiện theo hướng dẫn tại khoản 4 phần II Mục 4 Chương IV Hướng dẫn kèm theo Quyết định số 896/QĐ-BNN-VPĐP ngày 01/4/2024 của Bộ nông nghiệp và PTNT.

b) Hồ sơ minh chứng

- Danh sách thống kê các cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm trên địa bàn huyện đầy đủ các thông tin: tên cơ sở, địa chỉ cơ sở theo từng loại hình sản xuất, kinh doanh; Danh sách thống kê phải có xác nhận của cơ quan có thẩm quyền ở địa phương. Thời điểm cập nhật danh sách yêu cầu không quá 06 tháng tính đến thời điểm tổ chức đánh giá.

- Thông tin việc tuân thủ quy định về an toàn thực phẩm của các cơ sở sản xuất kinh doanh thực phẩm tương ứng với từng loại hình cơ sở, cụ thể:

+ Bản sao Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm; số, ngày cấp, cơ quan cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm (*với đối tượng phải cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm*) hoặc Bản sao Bản cam kết, ngày làm Bản cam kết sản xuất, kinh doanh thực phẩm nông lâm thủy sản an toàn của hộ gia đình và cơ sở (*với đối tượng thực hiện ký Bản cam kết*).

+ Ngày kiểm tra, cơ quan kiểm tra; kết quả thanh tra, kiểm tra, hậu kiểm điều kiện bảo đảm an toàn thực phẩm của cơ quan chức năng.

2.5. Chỉ tiêu 8.7. Tỷ lệ cán bộ làm công tác quản lý chất lượng an toàn thực phẩm do huyện quản lý hàng năm được bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ (100%)

a) Hướng dẫn về tiêu chuẩn chuyên ngành

Thực hiện theo hướng dẫn tại khoản 5 phần II Mục 4 Chương IV Hướng dẫn kèm theo Quyết định số 896/QĐ-BNN-VPĐP ngày 01/4/2024 của Bộ nông nghiệp và PTNT.

b) Hồ sơ minh chứng

- Chương trình, tài liệu tập huấn.

- Danh sách cán bộ làm công tác quản lý chất lượng an toàn thực phẩm nông lâm thủy sản do huyện quản lý hàng năm được bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ; danh sách phải có xác nhận của cơ quan có thẩm quyền. Thời điểm cập nhật danh sách yêu cầu không quá 06 tháng tính đến thời điểm tổ chức đánh giá.

2.6. Chỉ tiêu 8.8. Không để xảy ra sự cố về an toàn thực phẩm trên địa bàn thuộc phạm vi quản lý của xã (Không)

a) Hướng dẫn về tiêu chuẩn chuyên ngành

Thực hiện theo hướng dẫn tại khoản 5 phần II Mục 4 Chương IV Hướng dẫn kèm theo Quyết định số 896/QĐ-BNN-VPĐP ngày 01/4/2024 của Bộ nông nghiệp và PTNT.

b) Hồ sơ minh chứng

- Danh sách thống kê các hộ gia đình và cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm trên địa bàn thuộc phạm vi quản lý của huyện (*tên hộ gia đình và cơ sở, địa chỉ hộ*

gia đình và cơ sở theo từng loại hình sản xuất, kinh doanh); danh sách thống kê phải có xác nhận của cơ quan thẩm quyền. Thời điểm cập nhật danh sách yêu cầu không quá 06 tháng tính đến thời điểm tổ chức đánh giá.

- Thông tin liên quan đến sự cố về an toàn thực phẩm trên địa bàn huyện *(nếu có)*.

TT	Tên công trình, hệ thống công trình, tổ chức, cá nhân vi phạm	Thời gian vi phạm	Vị trí		Địa điểm vi phạm (thôn, xã)	Hình thức vi phạm						Hình thức xử phạt	Kiến nghị xử lý tiếp		Ghi chú	
			Bờ tả	Bờ hữu		Gây cản trở dòng chảy	Đổ rác thải, chất thải	Quy định về bảo vệ an toàn	Quy định về điều khiển xe cơ giới qua CTTL	Quy định của giấy phép	Khác (vận hành)		Biện pháp	Thời gian thực hiện		
	viện, khu chế xuất... đổ trực tiếp vào kênh trục chính															
2	Hệ thống công trình thủy lợi A2, có vụ vi phạm															
	(Thống kê giống hệ thống CTTL A1)															
3	Công trình thủy lợi đầu mối (hồ chứa, trạm bơm...)															
	<i>Tên tổ chức, cá nhân vi phạm</i>															

Ghi chú:

- Thống kê toàn bộ các vi phạm phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi trên địa bàn huyện bao gồm các công trình do huyện quản lý và công trình do tỉnh, Bộ quản lý nhưng đi qua địa bàn huyện.
- Các vi phạm gây cản trở dòng chảy bao gồm: Hành vi trồng rau, cắm dăng đó, chất chà, các hình thức đánh bắt khác, ngâm tre, luồng, nứa, lá, gỗ hoặc tạo các vật cản khác gây cản trở dòng chảy;
- Các vi phạm đổ rác thải, chất thải vào công trình thủy lợi với khối lượng từ 0,5 m³ trở lên;
- Vi phạm Quy định về bảo vệ an toàn gồm:
 - + Lấn chiếm đất trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi để làm lều, quán, bãi đậu xe;
 - + Xây dựng nhà ở, công trình phụ, cầu, kè, bến bốc dỡ hàng hóa, nơi sản xuất, bãi chứa vật liệu trái phép trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi;
 - + Khai thác đất, đá, cát, sỏi và các vật liệu xây dựng trái phép trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi.

- + Xây dựng lò gạch, lò vôi, chuồng trại để chăn nuôi gia súc, gia cầm trái phép;
- + Nuôi trồng thủy sản trái phép;
- + Phá dỡ, xê dịch trái phép mốc chỉ giới, biển báo của công trình thủy lợi; tự ý đầu nối kênh, đường ống dẫn nước;
- + Trồng cây lâu năm, nghiên cứu khoa học trái phép;
- + Xây dựng trái phép đường ống dẫn dầu, cấp thoát nước, hệ thống cấp điện, cấp thông tin và các công trình khác;
- + Khoan, đào điều tra, khảo sát địa chất; khoan, đào thăm dò, thi công công trình khai thác nước dưới đất;
- + Khoan, đào thăm dò, khai thác khoáng sản trái phép;
- + Chôn chất thải trái phép;
- + Tổ chức các hoạt động du lịch, thể thao hoặc các dịch vụ khác với mục đích kinh doanh trái phép;
- + Tự ý dỡ bỏ hoặc lắp công trình thủy lợi;
- Vi phạm về điều khiển phương tiện giao thông bao gồm các hành vi: Điều khiển xe cơ giới, xe máy chuyên dùng vượt quá mức quy định về tải trọng cho phép khi đi qua công trình thủy lợi; Điều khiển xe cơ giới, xe máy chuyên dùng đi qua công trình thủy lợi khi không được phép đi qua; Điều khiển phương tiện thủy nội địa qua công trình thủy lợi gây hư hại công trình.
- Vi phạm quy định của giấy phép đối với hành vi hoạt động sai nội dung quy định trong mỗi loại giấy phép sau:
 - + Xây dựng công trình trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi;
 - + Xả nước thải vào công trình thủy lợi;
 - + Sử dụng chất nổ và các hoạt động gây nổ trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi;
 - + Khoan, đào điều tra, khảo sát địa chất; khoan, đào thăm dò, thi công công trình khai thác nước dưới đất; khoan, đào thăm dò, khai thác khoáng sản; khoan, đào thăm dò, khai thác vật liệu xây dựng;
 - + Xây dựng kho, bến, bãi bốc dỡ; tập kết nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, vật tư, phương tiện;
 - + Chôn, lấp chất thải;
 - + Xây dựng các công trình ngầm, bao gồm: Đường ống dẫn dầu, cấp điện, cấp thông tin, đường ống cấp thoát nước;
 - + Tổ chức hoạt động kinh doanh, dịch vụ.
 - + Trồng cây lâu năm;
 - + Xây dựng chuồng trại chăn nuôi gia súc, gia cầm, nuôi trồng thủy sản;

+ Nghiên cứu khoa học.

- Cột hình thức xử phạt, kiến nghị biện pháp xử lý: Thể hiện các hoạt động do UBND huyện đã thực hiện, làm cơ sở chấm điểm cho mục ii, iii của chỉ tiêu 3.2.

Biểu mẫu 2: Thống kê nguồn nước thải xả vào công trình thủy lợi đối với huyện nông thôn mới nâng cao

TT	Tên kênh mương - Công trình	Tên tổ chức/cá nhân xả nước thải	Địa chỉ cơ quan/cá nhân xả thải	Vị trí xả thải		Loại nước thải	Lưu lượng xả	Chế độ xả	Thuộc diện cấp phép (có ghi C, không ghi K)	Biện pháp xử lý	Tình trạng cấp phép		
				Địa giới hành chính	Tọa độ/Vị trí kênh						Chưa cấp phép	Đã cấp phép	
												Số QĐ, cơ quan cấp phép	Thời hạn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
1													
2													
3													

Ghi chú: Thống kê nguồn xả nước thải vào các tuyến kênh liên xã do huyện quản lý và tuyến kênh chính do tỉnh, Bộ quản lý nhưng đi qua địa bàn huyện.

- Cột 2: Ghi tên kênh thuộc công trình thủy lợi.
- Cột 3: Tên tổ chức/cá nhân xả nước thải bao gồm: Tên cơ sở sản xuất kinh doanh, làng nghề, khu dân cư, cơ sở chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản, khác.
- Cột 4: Ghi địa chỉ của tổ chức/cá nhân xả nước thải.
- Cột 5: Ghi vị trí xả thải vào kênh theo địa giới hành chính.
- Cột 6: Ghi vị trí tiếp nhận nguồn thải trên kênh theo tọa độ X, Y của hệ tọa độ VN2000 hoặc vị trí khoảng cách cộng dồn tính từ đầu kênh hoặc vị trí gắn với tên địa giới.
- Cột 7: Loại nước thải ghi rõ thuộc loại nước thải gì, ví dụ: Nước thải công nghiệp, nước thải làng nghề, nước thải sinh hoạt, nước thải chăn nuôi, nước thải nuôi trồng thủy sản, nước thải khác.
- Cột 8: Lưu lượng xả xác định tương tự mẫu số 4.
- Cột 9: Chế độ xả: Liên tục hay không liên tục;
- Cột 10: Thuộc diện cấp phép môi trường: Theo quy định tại Điều 39 Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14; Trường hợp không thuộc điều 39 thì phải đăng ký môi trường.

Trường hợp không phải đăng ký môi trường: Cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ phát sinh nước thải dưới 05 m³/ngày được xử lý bằng công

trình thiết bị xử lý tại chỗ hoặc được quản lý theo quy định của chính quyền địa phương.

- Cột 11: Biện pháp xử lý: Ghi hệ thống thu gom, tỷ lệ được thu gom, công nghệ xử lý, công suất xử lý, năm xây dựng...
- Cột 12, 13, 14: Tình trạng cấp phép: Đã cấp, đánh dấu X; Chưa cấp, đánh chữ C. Đã cấp thì điền số giấy phép, ngày cấp, cơ quan cấp, thời hạn của giấy phép./.

HƯỚNG DẪN NỘI DUNG THỰC HIỆN CHỈ TIÊU VỀ PHÒNG CHỐNG THIÊN TAI
Biểu mẫu 3. ĐỐI VỚI HUYỆN

TT	Nội dung	Chỉ tiêu đánh giá	Yêu cầu	Thang tính điểm	
				Có	Không có/ hoặc có theo tỷ lệ %
Tổng điểm				100	
I	Về tổ chức bộ máy và nguồn nhân lực			40	
1	Tổ chức bộ máy	a) Có Ban chỉ huy Phòng, chống thiên tai và Tìm kiếm cứu nạn cấp huyện được thành lập (Quyết định).	Có	5	0
		b) Được kiện toàn kịp thời theo quy định.		5	0
		c) Có quy định phòng chức năng được phân công theo dõi lĩnh vực PCTT và làm thường trực của Ban chỉ huy PCTT&TKCN cấp huyện (Quyết định).	Có	5	0
		d) Có phân công cụ thể trách nhiệm của từng bộ phận và các thành viên Ban chỉ huy phù hợp với điều kiện của từng địa phương (Quyết định phân công)		5	0
2	Nguồn nhân lực	a) Có 100% số cán bộ cấp huyện tham gia trực tiếp công tác Phòng, chống thiên tai được tập huấn nâng cao năng lực, trình độ (văn bản triệu tập, cử cán bộ tham gia).		10	Tính điểm theo tỷ lệ %
		b) Có hướng dẫn, tập huấn, huấn luyện nghiệp vụ hàng năm cho 100% số đội xung kích phòng chống thiên tai cấp xã, đáp ứng yêu cầu ứng phó giờ đầu khi có thiên tai xảy ra.	Có	10	Tính điểm theo tỷ lệ %
II	Hoạt động phòng, chống thiên tai được triển khai chủ động và có hiệu quả, đáp ứng nhu cầu dân sinh			35	
1	Kế hoạch phòng, chống thiên tai	a) Có Kế hoạch Phòng, chống thiên tai cấp huyện được phê duyệt	Có	5	0
		b) Được rà soát, cập nhật, bổ sung hàng năm theo quy định của Luật.		5	0
		c) Có xác định vùng có nguy cơ cao về rủi ro thiên tai.	Có	10	0

TT	Nội dung	Chỉ tiêu đánh giá	Yêu cầu	Thang tính điểm	
				Có	Không có/ hoặc có theo tỷ lệ %
2	Phương án ứng phó thiên tai theo cấp độ rủi ro thiên tai	Có phương án ứng phó đối với các loại hình thiên tai chủ yếu, thường xuyên xảy ra trên địa bàn được xây dựng cụ thể, chi tiết và phê duyệt phù hợp với quy định, tình hình đặc điểm thiên tai ở địa phương.	Có	5	0
3	Thực hiện có hiệu quả kế hoạch phòng, chống thiên tai được phê duyệt	Ban chỉ huy PCTT&TKCN cấp huyện phải chuẩn bị, duy trì thường xuyên hoặc có phương án sẵn sàng huy động từ 70% trở lên số lượng của từng loại vật tư, phương tiện, trang thiết bị, nhu yếu phẩm phục vụ cho hoạt động phòng, chống thiên tai theo kế hoạch được duyệt.		10	Tính điểm theo tỷ lệ %
III	Về cơ sở hạ tầng thiết yếu			25	
1	Quy hoạch, xây dựng cơ sở hạ tầng	a) Thực hiện lồng ghép nội dung phòng, chống thiên tai vào các Quy hoạch: sử dụng đất; phát triển dân sinh - kinh tế - xã hội - môi trường; phát triển các khu dân cư mới và chỉnh trang các khu dân cư hiện có, đảm bảo phù hợp với quy hoạch phòng chống lũ, quy hoạch về đề điều (nếu có).		5	0
		b) 100% số cơ sở hạ tầng được xây dựng mới phù hợp với các tiêu chuẩn, quy chuẩn an toàn trước thiên tai đã được ban hành hoặc được lồng ghép nội dung an toàn trước thiên tai.		10	Tính điểm theo tỷ lệ %
2	Thông tin, cảnh báo và ứng phó thiên tai	Có hệ thống thu nhận, truyền tải và cung cấp thông tin dự báo, cảnh báo và ứng phó thiên tai đảm bảo 100% số Ban chỉ huy PCTT&TKCN cấp xã được tiếp nhận một cách kịp thời, đầy đủ.	Có	10	Tính điểm theo tỷ lệ %

* Kết quả:

- Mức “Đạt” khi đáp ứng đủ 02 điều kiện:

+ Đảm bảo tất cả các mục yêu cầu "có" tại cột yêu cầu phải đáp ứng "có";

+ Kết quả chấm điểm đạt từ 50 điểm đến dưới 70 điểm.

- Mức “Khá” khi đáp ứng đủ 02 điều kiện:
 - + *Đảm bảo tất cả các mục yêu cầu "có" tại cột yêu cầu phải đáp ứng "có";*
 - + *Kết quả chấm điểm đạt từ 70 điểm đến dưới 85 điểm.*
- Mức “Tốt” khi đáp ứng đủ 02 điều kiện:
 - + *Đảm bảo tất cả các mục yêu cầu "có" tại cột yêu cầu phải đáp ứng "có";*
 - + *Kết quả chấm điểm đạt từ 85 điểm trở lên./.*

Biểu mẫu 5: Cấp xã và huyện
Tổng hợp tỷ lệ cấp nước sinh hoạt đạt chuẩn bình quân đầu người/ngày đêm

Stt	Công trình**	Loại hình		Công suất					Cấp nước sinh hoạt đạt chuẩn bình quân đầu người (l/người/ngđ)	Giá bán nước (đ/m ³)	Loại hình quản lý				
		Bơm dẫn	Tự chảy	Thiết kế		Sử dụng thực tế		Tỷ lệ % sử dụng thực tế/ thiết kế			Cộng đồng	HTX	Đơn vị SN có thu	Doanh nghiệp	Khác
				m ³ /ng đ	Hộ	m ³ /ng đ	Hộ								
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
1															
2															
3															
4															
5															
6															
7															
8															
	Tổng														

* Cấp xã cập nhật công trình trong xã, cấp huyện cập nhật công trình liên xã, cấp tỉnh cập nhật công trình liên huyện

** Công trình: Ghi tên công trình theo quyết định phê duyệt dự án, trường hợp không có quyết định thì ghi theo tên các đơn vị hành chính vùng cấp nước. Ví dụ: CTCN liên các thôn/bản.....; CTCN xã

Biểu mẫu 6: Cấp xã và huyện
Tỷ lệ hệ thống cấp nước tập trung có tổ chức quản lý khai thác hoạt động bền vững

TT	Tên công trình	Địa bàn cung cấp (xã)	(1) Thu phí dịch vụ so với chi phí vận hành, bảo trì				(2) Nước sau xử lý đạt QCVN		(3) Khả năng cấp nước thường xuyên trong năm			(4) Công suất thực tế so với công suất thiết kế sau 02 năm			(5) Cán bộ có chuyên môn, năng lực quản lý vận hành phù hợp		Nguồn thông tin kiểm chứng	Đánh giá mức độ hoạt động bền vững				
			Dư (20 điểm)	Đủ (15 điểm)	Không đủ (10 điểm)	Không thu (0điểm)	Đạt (20 điểm)	Không đạt (0điểm)	Ổn định (20 điểm)	<30ngày không cấp/năm (10 điểm)	>30ngày không cấp/năm (0 điểm)	>60% (20 điểm)	Từ 50-60% (10 điểm)	<50% (0điểm)	Đạt (20 điểm)	Không đạt (0điểm)		Tổng điểm	BV	TĐBV	KBV	KHĐ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)
1																						
2																						
3																						
4																						
5																						
	Tổng																					

Ghi chú:

- Tổng điểm ≥ 70 điểm (trong đó bắt buộc phải đạt ít nhất 15 điểm cho nội dung đánh giá số (1) và 20 điểm cho nội dung đánh giá số (2)): Bền vững
- Tổng điểm từ 50 đến <70 điểm: Tương đối bền vững
- Tổng điểm từ 20 đến < 50 điểm: Kém bền vững
- Tổng điểm dưới 20 điểm: Không hoạt động